

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2010

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 7596
	Giờ: Ngày 10 tháng 03 năm 11



- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM**
- Tên tiếng Anh: **VIETNAM CONTAINER SHIPPING JOINT-STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt: **Viconship**
- Mã chứng khoán : **VSC**
- Trụ sở chính : **11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng**
- Điện thoại **(84 - 31) 3 836 705**
- Fax **(84 - 31) 3 836 104**
- Website **www.viconship.com**
- Email **viconship@hn.vnn.vn**

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Những sự kiện quan trọng

Tiền thân của Công ty là Công ty Container Việt Nam, chính thức thành lập ngày 27 tháng 7 năm 1985 theo quyết định số: 1310/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Số vốn ban đầu được Nhà nước giao tại thời điểm thành lập là 7,2 triệu đồng.

Công ty cổ phần Container Việt Nam được thành lập theo quyết định số 183/TTG ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000185 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002, được sửa đổi bổ xung lần thứ 11 vào ngày 03 tháng 11 năm 2010. Trong quá trình hoạt động Công ty được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hải phòng điều chỉnh Giấy phép đăng ký kinh doanh với vốn điều lệ hiện thời là : 120.305.510.000 đ.

Ngày 12/12/2007, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 172/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty Cổ phần Container Việt Nam (Viconship) niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM. Ngày 09/01/2008 cổ phiếu Viconship đã chính thức giao dịch với mã chứng khoán VSC và là công ty thứ 139 niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán T.P Hồ Chí Minh.

Quá trình phát triển và định hướng phát triển của Công ty

Được thành lập từ năm 1985 cho đến nay, trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, từ hoạt động ban đầu là vận chuyển Container, Công ty đã không ngừng phát triển cả về chất và về lượng. Một mặt Công ty tiến hành mở rộng hệ thống dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, mặt khác Công ty không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu khắt khe của khách hàng. Việc làm đó có ý nghĩa rất lớn trong việc đảm bảo phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh cho Công ty.

Công ty luôn nghiên cứu, tìm hiểu thị trường để đầu tư vào nhiều lĩnh vực tiềm năng mới trên cơ sở những thế mạnh kinh doanh sẵn có, nhằm mang lại lợi ích kinh tế lớn nhất và ngày càng đưa Công ty phát triển lên một tầm cao mới.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Năm 2010, kinh tế thế giới đang trên đà phục hồi nhưng không ổn định. Do thực hiện gói kích thích kinh tế ở các nước, một lượng tiền lớn được đổ vào nền kinh tế, thâm hụt ngân sách tăng làm cho tăng lạm phát, giá cả sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu tăng cao. Thị trường vận tải biển không ổn định, các tuyến ngắn trong khu vực châu Á giá cước thấp. Thiếu hụt điện phục vụ sản xuất do việc cắt điện luân phiên. Ùn tắc giao thông khu vực các cảng, bãi tại Hải Phòng, đặc biệt là đường 356 khu vực Đình Vũ. Giá các dịch vụ cảng biển, kho bãi giảm. Sự cạnh tranh giữa các đơn vị cùng ngành nghề ngày càng nhiều.

Mặc dù có một số khó khăn như vậy, nhưng mặt thuận lợi là Công ty luôn nhận được sự tín nhiệm của các cổ đông, sự ủng hộ của khách hàng. Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty luôn theo sát tình hình, đề ra các quyết định và chiến lược kinh doanh phù hợp, kịp thời như các về vấn đề đầu tư, điều chỉnh giá dịch vụ, đảm bảo đủ cơ sở hạ tầng, nguồn lực, trang thiết bị phục vụ sản xuất ... tìm mọi biện pháp từng bước nâng cao hiệu quả quản trị về sản xuất kinh doanh cũng như về lĩnh vực tài chính. Kết quả là năm 2010, Công ty tiếp tục đạt được nhiều thành tựu to lớn trong quá trình tăng trưởng và phát triển. Thương hiệu của Công ty ngày càng được nhiều khách hàng, tổ chức trong nước và quốc tế biết đến.

Tổng doanh thu thuần đạt 548,49 tỷ đồng, tăng 19,85% so với thực hiện năm 2009, tăng 14,27% so với kế hoạch năm 2010.

Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 212,37 tỷ đồng, tăng 21,88% so với thực hiện năm 2009, tăng 69,9 % so với kế hoạch năm 2010.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 15.101 đồng, tăng 2.109 đồng so với năm 2009.

Kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới: Công ty sẽ theo sát tình hình thị trường, đảm bảo duy trì các hoạt động sản xuất chính ổn định; đảm bảo chất lượng dịch vụ và giá trị thương hiệu; lựa chọn hạng mục đầu tư, quy mô đầu tư để tiếp tục mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh ... tiếp tục đưa Công ty phát triển bền vững và tăng trưởng mạnh mẽ trong tương lai .

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Báo cáo tình hình tài chính

Tình hình tài chính năm 2010 của Công ty qua một số chỉ tiêu:

Tỷ suất lợi nhuận:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	22,14 %
---	---------

- | | |
|--|---------|
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần | 32,76 % |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ | 33,25 % |

Khả năng thanh toán:

- | | |
|---|----------|
| - Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả | 2,99 lần |
| - Tổng tài sản ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn | 2,02 lần |
| - Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng tài sản | 1,61 lần |

Vốn góp của cổ đông: Vốn góp của cổ đông tại thời điểm hiện tại là: 12.030.551 cổ phiếu, tương ứng 120.305.510.000 đồng (trong đó đã bao gồm 166.600 cổ phiếu quỹ Công ty mua lại trong năm).

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2010: 540.535.330.562 đồng

Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 11.863.951 cổ phiếu, trong đó toàn bộ là cổ phiếu phổ thông.

Cổ tức đã chia cho các cổ đông (đợt 1: tháng 09/2010, đợt 2: tháng 01/2011): 40% bằng tiền mặt (tương đương: 47.789.004.000 đồng).

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2010, hầu hết các sản phẩm dịch vụ chính của Công ty đều giữ vững được mức tăng trưởng cao, cụ thể như sau:

- Bốc xếp cảng biển về container đạt 335.000 teu.
- Bốc xếp cơ giới tại các CY đạt 214.000 teu.
- Kho CFS: 7.200 teu.
- Vận tải ô tô đạt 262.000 teu.
- Vận tải biển (tàu GS 01): 28.000 teu.
- Đại lý container: 120.000 teu.
- Sửa chữa container: 6.863 cont.

Những tiến bộ Công ty đạt được

- Công ty đã tích cực đầu tư hợp lý nâng cấp cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị đồng bộ, tiếp tục mở rộng và hoàn thiện các khu vực kinh doanh kho bãi. Lựa chọn, sử dụng các nhà thầu phụ thích hợp, kịp thời hoàn thành các hạng mục đầu tư đúng tiến độ để đưa ngay vào phục vụ sản xuất.

- Áp dụng các phương pháp khai thác, quản lý tiến tiến để tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng dịch vụ. Bên cạnh đó, công tác Marketing được thực hiện linh hoạt, hợp lý, có kế hoạch, đã góp phần làm tăng sản lượng thông qua cảng Green port và sản lượng các loại hình dịch vụ khác.
- Đã tiếp tục duy trì, củng cố các mối quan hệ bền vững với khách hàng cũ, tìm kiếm thêm nhiều khách hàng mới.
- Các quy trình sản xuất được hợp lý hóa.
- Rà soát, điều chỉnh các loại định mức kỹ thuật cho phù hợp. Tiết kiệm triệt để những chi phí không cần thiết.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Công ty tiếp tục đầu tư, mở rộng sản xuất để đảm bảo sự phát triển và tăng trưởng bền vững. Sau đây là một số kế hoạch chính sắp tới:

- Bám sát thị trường, đảm bảo duy trì tốt các hoạt động sản xuất chính của Công ty ổn định.
- Lựa chọn hạng mục đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng để tiếp tục mở rộng và phát triển sản xuất cho năm 2011 và các năm tiếp theo bằng cách liên doanh liên kết với các đối tác. Đẩy mạnh và hoàn tất việc thuê 10 ha đất tại Trảng Cát. Bám sát tiến độ dự án cảng nước sâu Lạch Huyện và làm các thủ tục với UBND TP HP, Cục HH, Bộ GTVT ... xin đầu tư 02 cầu tại khu vực này.
- Thành lập liên doanh với MSC cung cấp dịch vụ khai thác bãi và sà lan.
- Đầu tư và mở rộng sản xuất tại Hồ Chí Minh. Xây văn phòng làm việc và làm bãi hậu phương tại Đà Nẵng. Xin hoặc thuê đất để làm kho bãi tại Quy Nhơn.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo năng suất, chất lượng dịch vụ và xây dựng văn hóa doanh nghiệp.
- Đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động.
- Quản lý tốt các chi phí, triệt để tiết kiệm, đảm bảo kinh doanh hiệu quả, tỷ lệ cổ tức đạt từ 25% đến 35% và có tích lũy cần thiết để đầu tư và mở rộng sản xuất.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010 ĐÃ KIỂM TOÁN – CÔNG TY MẸ**1. Báo cáo kiểm toán năm 2010 – Công ty Mẹ**

Số: 12/2011/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN***Về Báo cáo Tài chính riêng cho năm 2010 của Công ty Cổ phần Container Việt Nam*****Kính gửi: Hội đồng Quản trị
 Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Container Việt Nam được lập ngày 08/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán viên của Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn thuế (AAT) thực hiện. Kiểm toán viên này đã đưa ra báo cáo kiểm toán số 05/2010/BCKT-TC/AAT ngày 11/02/2009 với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và

xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2011

**Công ty TNHH Kiểm toán, kế toán
và Tư vấn thuế (AAT)
Phó Giám đốc
(đã ký)**

Trần Thị Yến Ngọc
Chứng chỉ KTV số: 0926/KTV

**Kiểm toán viên
(đã ký)**

Phạm Thị Thuý Hương
Chứng chỉ KTV số: 0751/KTV

2. Bảng cân đối kế toán đã kiểm toán tại ngày 31/12/2010 – Công ty Mẹ

Đơn vị tính: đồng Việt nam

TÀI SẢN	TM	31/12/2010	31/12/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN		389,889,568,052	272,180,811,731
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		8,781,356,156	7,971,971,182
1 Tiền	V.01	8,781,356,156	7,971,971,182
2 Các khoản tương đương tiền		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	290,084,662,000	162,308,640,000
1 Đầu tư ngắn hạn		290,084,662,000	162,308,640,000

2	Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	77,350,966,162	94,570,650,731
1	Phải thu của khách hàng	59,322,757,080	76,634,009,107
2	Trả trước cho người bán	5,193,873,756	10,233,115,705
5	Các khoản phải thu khác	V.03 13,266,026,987	8,194,060,638
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	(431,691,661)	(490,534,719)
IV	Hàng tồn kho	11,425,137,993	2,880,786,052
1	Hàng tồn kho	V.04 11,425,137,993	2,880,786,052
V	Tài sản ngắn hạn khác	2,247,445,741	4,448,763,766
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		199,782,736
2	Thuế GTGT được khấu trừ	1,664,220,891	3,313,233,343
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05 28,763,450	411,529,687
4	Tài sản ngắn hạn khác	554,461,400	524,218,000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	264,711,136,439	276,686,769,464
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	222,601,771,728	233,153,156,559
1	Tài sản cố định hữu hình	V.08 211,593,408,124	221,945,345,706
-	Nguyên giá	372,690,992,341	343,810,945,032
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(161,097,584,217)	(121,865,599,326)
3	Tài sản cố định vô hình	V.10 59,639,548	140,289,544
-	Nguyên giá	827,175,830	827,175,830
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(767,536,282)	(686,886,286)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11 10,948,724,056	11,067,521,309
III	Bất động sản đầu tư	V.12	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.13	36,258,670,808
1	Đầu tư vào công ty con	18,200,000,000	14,119,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	18,058,670,808	26,241,170,808
V	Tài sản dài hạn khác	5,850,693,903	3,173,442,097
1	Chi phí trả trước dài hạn	V.14 5,838,693,903	3,161,442,097
3	Tài sản dài hạn khác	12,000,000	12,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		654,600,704,491	548,867,581,195

NGUỒN VỐN		31/12/2010	31/12/2009
A	NỢ PHẢI TRẢ	123,377,734,622	137,832,964,193
I	Nợ ngắn hạn	114,816,571,159	103,853,957,087
1	Vay và nợ ngắn hạn V.15	15,057,758,360	20,955,241,611
2	Phải trả người bán	31,162,863,094	33,579,376,692
3	Người mua trả tiền trước	148,564,289	292,412,927
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước V.16	8,289,379,432	855,751,517
5	Phải trả người lao động	12,195,562,332	14,347,373,732
6	Chi phí phải trả V.17	35,427,640	514,348,450
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác V.18	32,071,132,319	25,033,870,190
11	Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	15,855,883,693	8,275,581,968
II	Nợ dài hạn	8,561,163,463	33,979,007,106
3	Phải trả dài hạn khác	494,000,000	464,000,000
4	Vay và nợ dài hạn V.20	6,850,780,850	32,333,619,683
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1,216,382,613	1,181,387,423
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	531,222,969,869	411,034,617,002
I	Vốn chủ sở hữu V.22	531,222,969,869	411,034,617,002
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,305,510,000	120,305,510,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	37,231,904,775	37,231,904,775
4	Cổ phiếu quỹ	(10,396,631,245)	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1,397,018,169
7	Quỹ đầu tư phát triển	187,285,622,126	80,071,113,789
8	Quỹ dự phòng tài chính	11,283,584,759	8,872,547,812
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ	152,558,062	152,558,062
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	185,360,421,392	163,003,964,395
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		654,600,704,491	548,867,581,195

3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đã kiểm toán – Công ty Mẹ

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	TM	2010	2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	451,055,147,027	383,180,642,202
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	V.26		
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	451,055,147,027	383,180,642,202
4 Giá vốn hàng bán	VI.28	272,815,969,640	223,532,895,454
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		178,239,177,387	159,647,746,748
6 Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	37,253,021,506	18,935,785,136
7 Chi phí tài chính	VI.30	5,559,758,010	4,882,056,153
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2,415,857,802</i>	<i>1,561,231,520</i>
8 Chi phí bán hàng		206,216,815	149,045,454
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,854,818,333	11,486,851,044
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		201,871,405,735	162,065,579,233
11 Thu nhập khác		481,145,021	604,231,573
12 Chi phí khác		25,394,377	840,528,571
13 Lợi nhuận khác		455,750,644	(236,296,998)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		202,327,156,379	161,829,282,235
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.31	30,137,110,702	16,914,090,301
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		172,190,045,677	144,915,191,934
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		14,470	12,142

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp đã kiểm toán – Công ty Mẹ

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	2010	2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	433,505,621,424	313,036,536,787
2 Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(325,962,223,094)	(215,658,817,805)
3 Tiền chi trả cho người lao động	(41,553,508,639)	(34,279,146,317)

4	Tiền chi trả lãi vay	(2,380,430,162)	(1,561,231,520)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(21,967,240,690)	(15,977,375,259)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	347,923,168,545	223,593,153,374
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(194,152,551,911)	(154,905,771,999)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	195,412,835,473	114,247,347,261
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(20,121,576,850)	(77,047,065,531)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	190,500,000	506,352,348
2	dài hạn khác		
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(171,800,000,000)	(119,385,900,000)
3	khác		
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	48,151,925,000	40,320,000,000
4	vị khác		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1,890,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28,145,338,710	15,244,378,047
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(115,433,813,140)	(142,252,235,136)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		
1	chủ sở hữu		
	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	(10,396,631,245)	
2	phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		63,253,127,771
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	(33,244,172,780)	(37,646,836,921)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(35,894,593,200)	(32,580,511,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(79,535,397,225)	(6,974,220,150)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	443,625,108	(34,979,108,025)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	7,971,971,182	42,797,579,254
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	365,759,866	153,499,953
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	8,781,356,156	7,971,971,182

5. Bản thuyết minh báo cáo tài chính – Công ty Mẹ

(Được kèm theo Báo cáo này)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010 ĐÃ KIỂM TOÁN – HỢP NHẤT

1. Báo cáo kiểm toán năm 2010 – Hợp nhất

Số: 11/2011/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty Cổ phần Container Việt Nam*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tài chính Hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Container Việt Nam được lập ngày 08/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán viên của Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn thuế (AAT) thực hiện. Kiểm toán viên này đã đưa ra báo cáo kiểm toán số 06/2010/BCKT/TC/AAT ngày 11/02/2010 với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được nêu tại thuyết minh III.4 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2011

**Công ty TNHH Kiểm toán, kế toán
và Tư vấn thuế (AAT)
Phó Giám đốc**
(đã ký)

Trần Thị Yến Ngọc
Chứng chỉ KTV số: 0926/KTV

Kiểm toán viên
(đã ký)

Phạm Thị Thuý Hương
Chứng chỉ KTV số: 0751/KTV

2. Bảng cân đối kế toán đã kiểm toán tại ngày 31/12/2010 - Hợp nhất

Đơn vị tính: đồng Việt nam

TÀI SẢN	TM	31/12/2010	31/12/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN		527,604,158,141	357,045,684,923
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		88,631,811,420	58,984,835,196
1 Tiền	V.01	88,631,811,420	58,984,835,196
2 Các khoản tương đương tiền		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	332,693,666,061	167,676,348,083
1 Đầu tư ngắn hạn		332,693,666,061	167,676,348,083
2 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn		89,685,737,815	117,932,047,747
1 Phải thu của khách hàng		81,491,941,267	96,733,351,909
2 Trả trước cho người bán		5,395,532,118	10,233,115,705
5 Các khoản phải thu khác	V.03	3,715,760,633	11,940,182,539

6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(917,496,203)	(974,602,406)
IV	Hàng tồn kho		11,819,719,717	3,339,377,918
1	Hàng tồn kho	V.04	11,819,719,717	3,339,377,918
V	Tài sản ngắn hạn khác		4,773,223,128	9,113,075,979
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		19,953,224	199,782,736
2	Thuế GTGT được khấu trừ		1,860,356,804	3,803,357,819
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	38,472,974	411,529,687
4	Tài sản ngắn hạn khác		2,854,440,126	4,698,405,737
B	TÀI SẢN DÀI HẠN		283,971,637,727	290,302,751,149
I	Các khoản phải thu dài hạn			
II	Tài sản cố định		255,177,269,350	255,671,234,953
1	Tài sản cố định hữu hình	V.08	238,977,075,746	243,768,006,975
-	- Nguyên giá		413,385,794,959	375,681,223,220
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(174,408,719,213)	(131,913,216,245)
3	Tài sản cố định vô hình	V.10	5,251,469,548	141,067,318
-	- Nguyên giá		6,033,005,830	841,175,830
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(781,536,282)	(700,108,512)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	10,948,724,056	11,762,160,660
III	Bất động sản đầu tư	V.12		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.13	20,899,000,000	29,081,500,000
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		20,899,000,000	29,081,500,000
V	Tài sản dài hạn khác		7,895,368,377	5,550,016,196
1	Chi phí trả trước dài hạn	V.14	7,430,705,188	4,929,542,096
3	Tài sản dài hạn khác		464,663,189	620,474,100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			811,575,795,868	647,348,436,072
NGUỒN VỐN			31/12/2010	31/12/2009
A	NỢ PHẢI TRẢ		271,040,465,306	224,553,558,521
I	Nợ ngắn hạn		261,645,518,721	187,765,320,318
1	Vay và nợ ngắn hạn	V.15	17,930,451,833	24,536,820,572

2	Phải trả người bán		68,068,060,322	63,971,029,994
3	Người mua trả tiền trước		795,646,548	1,610,102,576
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	11,917,547,588	4,410,680,737
5	Phải trả người lao động		15,940,989,765	18,476,557,364
6	Chi phí phải trả	V.17	51,411,866	1,270,519,902
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	130,908,747,973	65,071,725,096
11	Quỹ Khen thưởng, phúc lợi		16,032,662,826	8,417,884,077
II	Nợ dài hạn		9,394,946,585	36,788,238,203
3	Phải trả dài hạn khác		968,500,000	1,013,131,404
4	Vay và nợ dài hạn	V.20	6,850,780,850	34,346,119,683
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1,575,665,735	1,428,987,116
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU		540,535,330,562	422,794,877,551
I	Vốn chủ sở hữu	V.22	540,535,330,562	422,794,877,551
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,305,510,000	120,305,510,000
2	Thặng dư vốn cổ phần		37,231,904,775	37,231,904,775
4	Cổ phiếu quỹ		(10,396,631,245)	
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			1,378,704,473
7	Quỹ đầu tư phát triển		187,285,622,126	80,071,113,789
8	Quỹ dự phòng tài chính		12,030,551,000	9,619,514,053
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ		152,558,062	152,558,062
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		193,925,815,844	174,035,572,399
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác			
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			811,575,795,868	647,348,436,072

3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đã kiểm toán - Hợp nhất

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	TM	2010	2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	548,487,861,138	457,659,941,389

2	Các khoản giảm trừ doanh thu	V.26		146,674,395
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.27	548,487,861,138	457,513,266,994
4	Giá vốn hàng bán	VI.28	351,010,570,942	277,453,159,305
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		197,477,290,196	180,060,107,689
6	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	41,038,610,048	22,086,451,066
7	Chi phí tài chính	VI.30	7,661,364,674	5,977,130,944
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2,861,219,506	1,741,745,262
8	Chi phí bán hàng		206,216,815	149,045,454
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		19,677,697,359	21,963,652,813
10	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		210,970,621,396	174,056,729,544
11	Thu nhập khác		1,438,038,574	1,189,387,660
12	Chi phí khác		36,338,436	999,642,443
13	Lợi nhuận khác		1,401,700,138	189,745,217
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		212,372,321,534	174,246,474,761
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.31	32,667,756,339	19,197,636,870
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		179,704,565,195	155,048,837,891
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		15,101	12,992

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp đã kiểm toán – Hợp nhất

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	2010	2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	477,169,585,353	443,284,351,731
1 Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(343,201,848,666)	(268,389,630,558)
2 Tiền chi trả cho người lao động	(61,825,085,525)	(50,519,580,092)
4 Tiền chi trả lãi vay	(2,819,110,367)	(1,741,745,262)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(25,244,181,972)	(16,692,730,367)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	946,814,257,639	967,355,167,327
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(759,153,705,019)	(947,382,589,163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	231,739,911,443	125,913,243,616
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(26,231,319,374)	(81,416,154,691)

2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	385,485,475	506,352,348
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(177,920,000,000)	(121,637,520,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	53,483,249,103	41,098,798,528
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1,890,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30,050,015,036	18,245,487,748
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(120,232,569,760)	(145,093,036,067)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(10,396,631,245)	
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	300,000,000	71,455,124,271
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	(36,265,558,268)	(40,254,754,460)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(35,894,593,200)	(32,580,511,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(82,256,782,713)	(1,380,141,189)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	29,250,558,970	(20,559,933,640)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	58,984,835,196	79,237,303,754
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	396,417,254	307,465,082
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	88,631,811,420	58,984,835,196

5. Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Hợp nhất

(Được kèm theo Báo cáo này)

BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kiểm toán độc lập

Đơn vị kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Dịch vụ kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế AAT

(Auditing, Accounting And Tax Advisory Services Company Limited)

Địa chỉ: P.2407 Nhà 34T – Khu đô thị mới Trung Hoà – Nhân Chính, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel.: 84.4.2.2210082 / 84.4.2.2410949 / 84.4.2.2413585

Fax.: 84.4.2.2210084

Ý kiến kiểm toán độc lập:

Báo cáo tài chính Riêng (Công ty Mẹ):

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính Hợp nhất:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được nêu tại thuyết minh III.4 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN

<i>Các Công ty liên quan</i>	<i>Mối qua hệ</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100 %
Công ty TNHH Container Miền trung	Công ty con	100 %
Công ty TNHH Toàn cầu xanh	Công ty con	100 %
Công ty TNHH Tuyển TS	Công ty con	100 %
Công ty Liên doanh MSC Việt Nam	Công ty liên doanh	Đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Tiếp vận xanh	Công ty liên kết	33,33 %

- Công ty Liên doanh MSC Việt Nam:
Vốn điều lệ: 200.000 USD, trong đó Viconship đóng góp 29% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Tiếp vận xanh:
Vốn điều lệ: 60 tỷ đồng, trong đó Viconship đã đóng góp 33,33% vốn điều lệ.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Cơ cấu tổ chức của Công ty

Công ty cổ phần Container Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005, các Luật khác và điều lệ Công ty cổ phần container Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua.

Kể từ khi thành lập cho đến nay, Công ty cổ phần Container Việt Nam đã xây dựng và hoàn thiện cơ cấu tổ chức, định hướng hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, với các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và phụ thuộc trên cả 3 miền Bắc, Trung, Nam như sau:

* Đơn vị thành viên

- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh
- Công ty TNHH Container Miền Trung
- Công ty TNHH tuyến T.S
- Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh;
- Chi nhánh Công ty tại TP. Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh;
- Cảng Green Port.

* Đơn vị liên doanh và liên kết

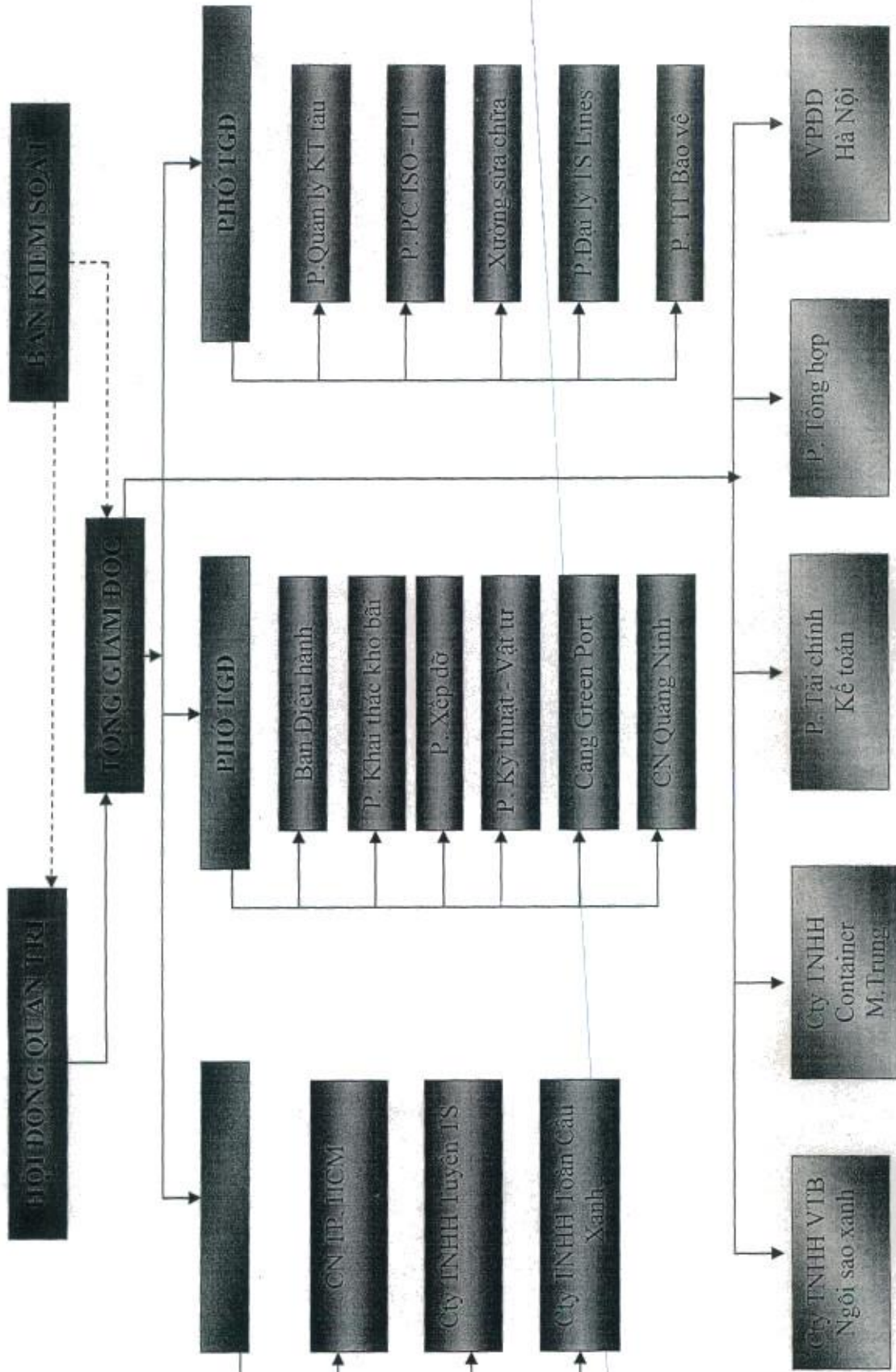
- Công ty Liên doanh MSC Việt Nam
- Công ty Cổ phần Tiếp vận xanh

* Các phòng, ban trong Công ty

- Phòng Tài chính - Kế toán
- Phòng Tổng hợp
- Phòng Kỹ thuật - Vật tư
- Ban Điều hành sản xuất kinh doanh
- Phòng Quản lý khai thác tàu container
- Phòng khai thác kho bãi
- Phòng Xếp dỡ
- Xưởng sửa chữa
- Phòng Thanh tra bảo vệ

- Phòng Pháp chế ISO- IT
- Phòng Đại lý TS. Line
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội

Cơ cấu bộ máy quản lý của công ty



Ban điều hành**1. Ông Nguyễn Việt Hòa – Chủ tịch HĐQT – Tổng Giám đốc**

Ngày sinh	: 12/08/1956
Nơi sinh	: Ninh Bình
Số CMND	: 030204135
Dân tộc	: Kinh
Quốc tịch	: Việt Nam
Quê quán	: Thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
Địa chỉ thường trú	: 11 Võ Thị Sáu – Ngô Quyền - Hải Phòng
Điện thoại cơ quan	: (031) 3 836 705
Trình độ văn hóa	: 10/10
Trình độ chuyên môn	: Kỹ sư máy xếp dỡ
Quá trình công tác	:
✓ 1978 – 1983	: Cán bộ giảng dạy trường Đại học Giao thông Thủy Hải Phòng
✓ 1983 – 1984	: Cán bộ điều độ Công ty Container Việt Nam
✓ 1984 – 1985	: Phó phòng khai thác Đại lý đường biển I
✓ 1985 – 1993	: Trưởng phòng điều độ, Đội trưởng đội xe, Xưởng trưởng Trưởng đại diện Công ty Container Việt Nam tại Hà Nội
✓ 1993 – 1997	: Phó giám đốc Công ty Container Việt Nam
✓ 1997 – 2001	: Giám đốc Công ty Container Việt Nam
✓ 2002 – nay	: Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Cty Cổ phần Container VN
Chức vụ hiện tại	: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Container Việt Nam.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không

Các khoản nợ đối với Công ty: không.

Lợi ích liên quan với Công ty: không.

2. Ông Hoàng Trọng Giang – Ủy viên HĐQT – Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh	: 02/10/1957
Nơi sinh	: Thái Sơn, Kiến An, Hải Phòng
Số CMND	: 024210058
Dân tộc	: Kinh
Quốc tịch	: Việt Nam

Quê quán : Thái Sơn, An Lão, Hải Phòng
 Địa chỉ thường trú : 123 đường Huỳnh Tấn Phát khu phố 4, P. Tân Thuộc Đông,
 Quận 7, TP Hồ Chí Minh
 Điện thoại cơ quan : (08) 8 248 226
 Trình độ văn hóa : 10/10
 Trình độ chuyên môn : Kỹ sư công nghệ máy hàn
 Quá trình công tác :
 ✓ 12/1980 – 3/1983 : Chiến sỹ Xưởng 55 Bộ Tư lệnh Vùng V Hải quân
 ✓ 03/1984 – 07/1990 : Cán bộ kỹ thuật, phụ trách Xưởng sửa chữa Công ty container
 VN
 ✓ 8/1990 – 8/1996 : Đại lý viên, Trưởng phòng đại lý Blasco Công ty container VN
 ✓ 9/1996 – 06/2002 : Giám đốc Xí nghiệp Vận chuyển Container Infacon
 ✓ 07/2002 – 03/2003 : Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần
 Container Phía Bắc
 ✓ 04/2003 – nay : Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
 kiêm Giám đốc chi nhánh Công ty thành phố Hồ Chí Minh.
 Chức vụ hiện tại : Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại thành phố
 Hồ Chí Minh.
 Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không.
 Các khoản nợ đối với Công ty: không.
 Lợi ích liên quan với Công ty: không.

3. Ông Lương Hoài Trân – Ủy viên HĐQT – Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh : 28/05/1955
 Nơi sinh : Chiến Thắng, An Lão, Hải Phòng
 Số CMND : 030197897
 Dân tộc : Kinh
 Quốc tịch : Việt Nam
 Quê quán : Chiến Thắng, An Lão, Hải Phòng
 Địa chỉ thường trú : Số nhà 9B Đoạn Xá, Vạn Mỹ, Ngô Quyền, Hải Phòng
 Điện thoại cơ quan : (031) 3 552 157
 Trình độ văn hóa : 10/10
 Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế, thạc sĩ quản trị kinh doanh.

- Quá trình công tác :
- ✓ 08/1973 – 8/1976 : Hạ sỹ quan chiến trường QK 5 Đoàn 559/BTL Trường Sơn, Chiến trường QK5
 - ✓ 09/1976 – 10/1981 : Sinh viên trường Đại học Giao thông Thủy
 - ✓ 11/1981 – 09/1986 : Cán bộ Giảng dạy Khoa Kinh tế, Đại học Hàng Hải
 - ✓ 10/1986 – 09/1993 : Nhân viên, Phó phòng, Trưởng phòng Công ty Container VN
 - ✓ 09/1993 - 02/2002 : Phó Giám đốc Công ty Container Việt Nam
 - ✓ 02/2002 đến nay : Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam.
- Chức vụ hiện tại : Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Container Việt Nam.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: không
- Các khoản nợ đối với Công ty: không.
- Lợi ích liên quan với Công ty: không.

4. Ông Nguyễn Văn Tiến – Ủy viên HĐQT HĐQT – Phó Tổng Giám đốc

- Ngày sinh : 19/11/1969
- Nơi sinh : Ái Quốc, Nam Sách, Hải Dương
- Số CMND : 030969378
- Dân tộc : Kinh
- Quốc tịch : Việt Nam
- Quê quán : Ái Quốc, Nam Sách, Hải Dương
- Địa chỉ thường trú : 20/8B Cù Chính Lan, Hải Phòng
- Điện thoại cơ quan : (031) 3 741 166
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế
- Quá trình công tác :
- ✓ 1992 - 1993 : Nhân viên Phòng Tiền lương, Xưởng cơ khí sửa chữa Cảng HP
 - ✓ 1993 - 1994 : Chỉ đạo Xí nghiệp Cảng Chùa Vẽ (cảng HP)
 - ✓ 1994 – 1996 : Trưởng phòng phục vụ khách hàng XN cảng Chùa Vẽ
 - ✓ 1996 – 1998 : Chuyên viên Phòng Thương vụ cảng Hải Phòng
 - ✓ 1998 – 1999 : Trưởng phòng Phòng Thị trường Steamer, Vietfracht
 - ✓ 1999 – 2004 : Trưởng phòng Phòng Thương vụ khai thác Cảng Transvina

- ✓ 6/2004 – 8/2008 : Giám đốc Xí nghiệp cảng Viconship (Green Port), Công ty cổ phần Container Việt Nam.
- ✓ 9/2008 – đến nay : Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp cảng Viconship (Green Port) Công ty cổ phần Container Việt Nam.
- Chức vụ hiện tại : Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp Cảng Viconship (Green Port).
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty: không.
- Lợi ích liên quan với Công ty: không.

Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm: không.

Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc
Theo quy chế tiền lương và thưởng của Công ty.

Chính sách đối với người lao động

- Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh 6 tháng một lần cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh.
- Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn.
- Khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất.

Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

Chế độ làm việc:

Người lao động trong công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội...

Công ty thực hiện chế độ làm việc 5,5 ngày làm việc/tuần và 8 giờ/ngày.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo:

Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong sự phát triển của Công ty, Công ty đặc biệt chú trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ tay nghề, chuyên môn của cán bộ công nhân viên.

Đối với lao động trực tiếp:

Công ty thường xuyên tổ chức đào tạo trực tiếp lao động ngay tại Công ty kết hợp cử những lao động có tay nghề cao, kinh nghiệm lâu năm tham dự các khoá đào tạo kiến thức, kỹ

năng thực hiện các ngành nghề, dịch vụ mà công ty định hướng phát triển; thường xuyên cử các nhóm lao động đi tham quan học hỏi kinh nghiệm kinh doanh trong và ngoài nước, nhằm hoàn thiện hơn kỹ năng và trình độ của người lao động.

Đối với lao động gián tiếp:

Công ty luôn tạo điều kiện tham gia học cả trong và ngoài nước với ngành nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu công việc, tham gia các khoá tập huấn các chế độ chính sách mới của Nhà nước.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi:

Công ty áp dụng chính sách trả lương theo năng suất và hiệu quả làm việc của từng lao động. Có chính sách khen thưởng xứng đáng cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có sáng kiến và giải pháp kỹ thuật đem lại hiệu quả kinh doanh cao.

Hàng năm, Công ty tổ chức cho Cán bộ Công nhân viên đi tham quan, du lịch nhằm khuyến khích động viên người lao động gắn bó với Công ty.

THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị: là cơ quan quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Hội đồng quản trị họp định kỳ để tổng kết công tác hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra phương hướng kế hoạch cho thời gian tới. HĐQT hiện nay của Công ty có 08 thành viên, mỗi nhiệm kỳ của từng thành viên là 05 năm. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra. HĐQT gồm có :

<i>Danh sách</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu cổ phần (thời điểm 27/01/2011)</i>
- Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch HĐQT	1,73%
- Ông Hoàng Trọng Giang	Ủy viên	0,3%
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên	0,12%
- Ông Lương Hoài Trân	Ủy viên	0,58%
- Ông Chada Gurudas RaJiv	Ủy viên	0,51%
- Ông Trần Xuân Bạo	Ủy viên	0,22%
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	0,78%
- Bà Hoàng Thị Hà	Ủy viên	0,36%

Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát là cơ quan có chức năng hoạt động độc lập với HĐQT và Ban tổng giám đốc, BKS do ĐHCĐ bầu ra và thay mặt ĐHCĐ giám sát mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, báo cáo trực tiếp ĐHCĐ. Ban kiểm soát căn cứ chức năng nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý hợp pháp trong báo cáo quyết toán tài chính của Công ty, đảm bảo các lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Ban kiểm soát của Công ty có 03 thành viên với nhiệm kỳ là 05 năm. Ban Kiểm soát gồm:

<i>Danh sách</i>	<i>Chức vụ</i>
- Bà Bùi Thị Bích Loan	Trưởng ban
- Ông Lâm Văn Tam	Ủy viên
- Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Ủy viên

Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2010 là 0,7 % lợi nhuận sau thuế.

Các dữ liệu thống kê về cổ đông tại thời điểm 27/01/2011**Cổ đông góp vốn trong nước:****Cá nhân:**

- Tổng số người: 1.043 cổ đông
- Tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ: 3.839.469 cổ phiếu
- Tỷ lệ nắm giữ: 31,91 %

Tổ chức:

- Tổng số: 41 tổ chức
- Tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ: 2.297.240 cổ phiếu
- Tỷ lệ nắm giữ: 19,10 %

Trong đó, có 01 cổ đông lớn:

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

- Tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ: 680.815 cổ phiếu
- Tỷ lệ nắm giữ: 5,66 %

Cổ đông góp vốn nước ngoài:**Cá nhân:**

- Tổng số người: 66 cổ đông
- Tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ: 186.952 cổ phiếu
- Tỷ lệ nắm giữ: 1,55 %

Tổ chức:

- Tổng số: 37 tổ chức
- Tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ: 5.706.890 cổ phiếu
- Tỷ lệ nắm giữ: 47,44 %

Trong đó, có 04 cổ đông lớn:

1. SWIFTCURRENT OFFSHORE, LTD.

- Tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ: 903.000 cổ phiếu
- Tỷ lệ nắm giữ: 7,51 %

2. SWIFTCURRENT PARTNERS, L.P

- Tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ: 602.000 cổ phiếu
- Tỷ lệ nắm giữ: 5,004 %

3. VIETNAM HOLDING LTD

- Tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ: 818.812 cổ phiếu
- Tỷ lệ nắm giữ: 6,81 %

4. FRANKLIN TEMPLETON INVESTMENT FUNDS-TEMPLETON FRONTIER MARKETS FUND

- Tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ: 604.225 cổ phiếu
- Tỷ lệ nắm giữ: 5,02 %

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Container Việt Nam là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 11 Đường Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.305.510.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ ba trăm lẻ năm triệu năm trăm mười ngàn đồng chẵn). Mệnh giá 10.000 đ/cổ phần tương đương 12.030.551 cổ phần

Các đơn vị thành viên

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Số 11 Võ Thị Sáu-Hải Phòng	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	Số 5 Võ Thị Sáu-Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Container Miền Trung	Số 75 Quang Trung-Tp Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	Số 15 Hoàng Diệu - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH Tuyến TSLine	Số 119 Điện Biên Phủ-Quận 1-Tp Hồ Chí Minh	Công ty con

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh và dịch vụ vận tải

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000185 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 11 vào ngày 03 tháng 11 năm 2010 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- + Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- + Kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu, kinh doanh kho, bến bãi;
- + Vận tải, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, hàng dự án, hàng quá cảnh;

- + Kinh doanh xăng dầu, phụ tùng, phương tiện, thiết bị;
- + Sửa chữa, đóng mới và cho thuê Container;
- + Khai thác cảng biển
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: máy móc, thiết bị hàng hải
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-23 năm
- Phương tiện vận tải	04-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-07 năm
- TSCĐ vô hình	03-06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc nguyên tệ đang được xử lý theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Đối với dịch vụ thuê tàu biển vận chuyển hàng xuất cho khách hàng từ các Cảng tại Việt Nam ra các Cảng biển nước ngoài, doanh thu được ghi nhận là các khoản chênh lệch giữa số tiền phải thu của khách hàng trừ đi số phải trả hàng tàu và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam phục vụ hoạt động xuất hàng. Thuế GTGT đầu ra của hoạt động này được Công ty ghi nhận theo tỷ lệ 10%.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Riêng tiền lãi từ hoạt động đầu tư vào các Công ty con được ghi nhận trên cơ sở thực thu khi các Công ty con nộp lãi về Công ty và được ghi nhận vào chi tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Riêng Xí nghiệp Cảng Viconship – Greenport là đơn vị trực thuộc Công ty năm 2010 được hưởng ưu đãi 50% thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% cho có cầu cảng số 2.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1,301,020,463	1,463,128,569
Tiền gửi ngân hàng	7,480,335,693	6,508,842,613
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	8,781,356,156	7,971,971,182
2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	290,084,662,000	162,308,640,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	290,084,662,000	162,308,640,000
- Cho CBNV vay tiền (*)	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	290,084,662,000	162,308,640,000
3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	13,266,026,987	8,194,060,638
- Các khoản thu khác	13,266,026,987	8,194,060,638
Cộng	13,266,026,987	8,194,060,638
4 HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	10,746,751,680	2,220,832,001
Công cụ, dụng cụ	4,561,829	591,019
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm		
Hàng hóa	673,824,484	659,363,032
Cộng	11,425,137,993	2,880,786,052

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	28,763,450	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	375,974,422
- Thuế khác	-	35,555,265
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	28,763,450	411,529,687

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ (*)	73,785,353,159	3,110,879,898	265,237,210,568	1,677,501,407	343,810,945,032
Số tăng trong kỳ	26,383,954,275	79,880,000	3,530,766,948	251,308,639	30,245,909,862
- Mua trong năm		29,880,000	3,530,766,948	251,308,639	3,811,955,587
- Đầu tư XD CB hoàn thành	26,383,954,275				26,383,954,275
- Tăng khác		50,000,000			50,000,000
Số giảm trong kỳ	175,758,420	85,265,496	1,104,838,637	-	1,365,862,553
- Thanh lý, nhượng bán		85,265,496	32,483,700		117,749,196
- Giảm khác	175,758,420		1,072,354,937		1,248,113,357
Số dư cuối kỳ	99,993,549,014	3,105,494,402	267,663,138,879	1,928,810,046	372,690,992,341
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	34,783,877,642	622,515,165	85,173,801,635	1,285,404,884	121,865,599,326
Số tăng trong kỳ	7,081,987,320	410,256,152	32,786,075,238	162,514,920	40,440,833,630
- Khấu hao trong kỳ	7,081,987,320	410,256,152	32,786,075,238	162,514,920	40,440,833,630
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	175,758,420	85,265,496	947,824,823	-	1,208,848,739
- Thanh lý, nhượng bán		85,265,496	947,824,823		1,033,090,319
- Giảm khác	175,758,420				175,758,420
Số dư cuối kỳ	41,690,106,542	947,505,821	117,012,052,050	1,447,919,804	161,097,584,217
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	39,001,475,517	2,488,364,733	180,063,408,933	392,096,523	221,945,345,706
Tại ngày cuối kỳ	58,303,442,472	2,157,988,581	150,651,086,829	480,890,242	211,593,408,124

10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-			827,175,830	827,175,830
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	-	-	-	827,175,830	827,175,830
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				686,886,286	686,886,286
Số tăng trong kỳ	-	-	-	80,649,996	80,649,996
- Khấu hao trong kỳ				80,649,996	80,649,996
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	-	-	-	767,536,282	767,536,282
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-		-	140,289,544	140,289,544
Tại ngày cuối kỳ	-		-	59,639,548	59,639,548

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10,948,724,056	11,067,521,309
Trong đó, những công trình lớn:		
- Văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	10,246,583,536	7,497,176,264
- Xây dựng nhà để xe, sửa chữa tại văn phòng công ty	702,140,520	
- Sửa chữa nâng cấp bãi, XD bãi Đông Hải		3,570,345,045

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	18,200,000,000	14,119,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	18,058,670,808	26,241,170,808
Đầu tư dài hạn khác		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
Cộng	36,258,670,808	40,360,170,808

Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp đến 31/12/2010 18,200,000,000	Tỷ lệ góp
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>				
Cty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sa	Công ty con	6,000,000,000	6,000,000,000	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	6,000,000,000	6,000,000,000	100%
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	Công ty con	6,000,000,000	6,000,000,000	100%
Công ty TNHH Tuyển TS Line	Công ty con	200,000,000	200,000,000	100%
<i>b. Đầu tư vào công ty LD, liên kết</i>				
Công ty liên doanh MSC	Công ty liên doanh	3,100,000,000	899,000,000	29%
Công ty CP Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	60,000,000,000	17,159,670,808	28,6%
Cộng			36,258,670,808	

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	5,838,693,903	3,161,442,097
Cộng	5,838,693,903	3,161,442,097

15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	15,057,758,360	20,955,241,611
Cộng	15,057,758,360	20,955,241,611

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	127,564,896	12,182,251
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,793,895,590	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	346,188,000	835,425,000
Các loại thuế khác	21,730,946	8,144,266
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	8,289,379,432	855,751,517

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	35,427,640	-
Chi phí phải trả khác	-	514,348,450
Cộng	35,427,640	514,348,450

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm y tế	2,520,611,569	-
Bảo hiểm xã hội	132,489,608	138,802,512
Kinh phí công đoàn	50,458,632	2,234,501,798
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,000,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29,363,572,510	22,660,565,880
Cộng	32,071,132,319	25,033,870,190

20 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	6,850,780,850	32,333,619,683
Vay ngân hàng	6,850,780,850	32,333,619,683
Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		
Cộng	6,850,780,850	32,333,619,683

SỐ HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2010	Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức vay
HAP.DN. 01230806	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	Sibor 6 tháng + 1,4%/năm	60 tháng		3,882,123,032	Tài sản đảm bảo - Cầu Liebherr 02
HAP.DN. 01131106	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	Sibor 6 tháng + 1,4%/năm	60 tháng	765,487,022	3,061,910,224	Tài sản đảm bảo - 5 Straddle Carrier
HAP.DN. 01070709 /HT	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	Sibor 3 tháng + 3%/năm	48 tháng	6,085,293,828	8,113,725,104	Tài sản đảm bảo - Tàu container ACX
	Cộng			6,850,780,850	15,057,758,360	

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	96,246,280,000		37,439,760,000	58,380,687,388	7,290,367,759	91,641,281,314	152,558,062	(11,304,495,545)	279,846,438,978
Tăng vốn năm trước	24,059,230,000	1,397,018,169		45,749,656,401	1,582,180,053	144,915,191,934		11,304,495,545	229,007,772,102
Lãi trong năm trước						144,915,191,934			144,915,191,934
Tăng khác		1,397,018,169						11,304,495,545	12,701,513,714
Phân phối lợi nhuận	24,059,230,000			45,749,656,401	1,582,180,053				71,391,066,454
Giảm vốn trong năm trước			207,855,225	24,059,230,000		73,552,508,853			97,819,594,078
Lỗ trong năm trước									0
Giảm khác			207,855,225	24,059,230,000		73,552,508,853			97,819,594,078
Số dư cuối năm trước	120,305,510,000	1,397,018,169	37,231,904,775	80,071,113,789	8,872,547,812	163,003,964,395	152,558,062	-	411,034,617,002
Tăng vốn trong kỳ	0	0		107,214,508,337	2,411,036,947	181,149,002,140		(10,396,631,245)	280,377,916,179
Lãi trong kỳ						172,190,045,677			172,190,045,677
Tăng do phân phối lợi n				107,214,508,337	2,411,036,947				109,625,545,284
Tăng khác						8,958,956,463		(10,396,631,245)	(1,437,674,782)
Giảm vốn trong kỳ		1,397,018,169	0	0		158,792,545,143			160,189,563,312
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác		1,397,018,169				158,792,545,143			160,189,563,312
Số dư cuối kỳ	120,305,510,000	0	37,231,904,775	187,285,622,126	11,283,584,759	185,360,421,392	152,558,062	(10,396,631,245)	531,222,969,869

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của Nhà nước	2,791,600,000	33,945,900,000
Vốn góp của các đối tượng khác	117,513,910,000	86,359,610,000
Cộng	120,305,510,000	120,305,510,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	120,305,510,000	96,246,280,000
+ Vốn góp tăng trong năm		24,059,230,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	120,305,510,000	120,305,510,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36,091,653,000	19,049,256,000

22.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,030,551	12,030,551
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,030,551	12,030,551
- Cổ phiếu phổ thông	12,030,551	12,030,551
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	166,600	
- Cổ phiếu phổ thông	166,600	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,863,951	12,030,551
- Cổ phiếu phổ thông	11,863,951	12,030,551
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	172,190,045,677	144,915,191,934
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,900,027	11,934,595
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14,470	12,142

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	18,242,378,472	18,353,578,531
Doanh thu cung cấp dịch vụ	432,812,768,555	364,827,063,671
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	451,055,147,027	383,180,642,202

27 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	18,242,378,472	18,353,578,531
Doanh thu thuần dịch vụ	432,812,768,555	364,827,063,671
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	451,055,147,027	383,180,642,202

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17,528,592,877	17,696,893,453
Giá vốn của thành phẩm đã bán	255,287,376,763	205,836,002,001
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	272,815,969,640	223,532,895,454

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,422,569,872	8,229,761,966
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,820,000,000	7,800,000,000
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,010,451,634	2,906,023,170
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	37,253,021,506	18,935,785,136

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2,415,857,802	1,561,231,520
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,143,900,208	1,728,841,188
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,591,983,445
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	5,559,758,010	4,882,056,153

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30,137,110,702	16,914,090,301
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	30,137,110,702	16,914,090,301

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43,185,931,926	26,638,107,774
- Chi phí nhân công	48,604,967,707	45,675,053,164
- Chi phí khấu hao TSCĐ	40,521,483,626	31,822,551,800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	93,249,714,663	76,591,277,293
- Chi phí khác bằng tiền	55,314,906,866	54,441,801,921
Cộng	280,877,004,788	235,168,791,952

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin

	Số cuối năm
- Đánh giá của Ban giám đốc về khả năng thu hồi các khoản nợ xấu	Không có nợ xấu
- Tổng Số nợ phải trả có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối kỳ (USD)	-

-Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyến TS	Công ty con	100%
Công ty liên doanh MSC	Công ty liên doanh	Đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	28.60%

***Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	40%	50%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	60%	50%
<i>1.2. Bộ trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	19%	24%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	81%	76%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	5.31	4.24
2.2. Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3.40	2.85
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2.60	1.78
2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng tài sản	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + doanh thu hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	41%	40%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + doanh thu hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	35%	36%
<i>3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	31%	29%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	26%	26%
3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	32%	35%

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty TNHH dịch vụ kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế (AAT) thực hiện. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

(Đã ký)

Lê Thế Trung

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Nguyễn Việt Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

L. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Container Việt Nam là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 11 Đường Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.305.510.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ ba trăm lẻ năm triệu năm trăm mười ngàn đồng chẵn). Mệnh giá 10.000 đ/cổ phần tương đương 12.030.551 cổ phần

Các đơn vị thành viên

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Số 11 Võ Thị Sáu – TP Hải Phòng	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Số 5 Võ Thị Sáu – TP Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Container Miền Trung	Số 75 Quang Trung - TP Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	Số 15 Hoàng Diệu - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH Tuyến TSLine	Số 119 Điện Biên Phủ-Quận 1- TP Hồ Chí Minh	Công ty con

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh và dịch vụ vận tải

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000185 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 11 vào ngày 03 tháng 11 năm 2010 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Dịch vụ đại lý Container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- + Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- + Kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu, kinh doanh kho, bến bãi;
- + Vận tải, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng hóa nhập khẩu, hàng dự án, hàng quá cảnh;

- + Kinh doanh xăng dầu, phụ tùng, phương tiện, thiết bị;
- + Sửa chữa, đóng mới và cho thuê Container;
- + Khai thác cảng biển
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: máy móc, thiết bị hàng hải
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam bao gồm các báo cáo kế toán riêng của Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các đơn vị thành viên sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính năm của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao xanh, Công ty TNHH Container Miền Trung, Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh và Công ty TNHH Tuyến T.S.Line sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

Các công ty Liên doanh, liên kết do công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của các công ty này nên số liệu phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty là giá gốc ban đầu đang phản ánh trên sổ kế toán.

5. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-23 năm
- Phương tiện vận tải	04-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-07 năm
- TSCĐ vô hình	03-06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát

sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Đối với dịch vụ thuê tàu biển vận chuyển hàng xuất cho khách hàng từ các Cảng tại Việt Nam ra các Cảng biển nước ngoài, doanh thu được ghi nhận là các khoản chênh lệch giữa số tiền phải thu của khách hàng trừ đi số phải trả hãng tàu và các chi phí khác phát sinh tại Việt Nam phục vụ hoạt động xuất hàng. Thuế GTGT đầu ra của hoạt động này được Công ty ghi nhận theo tỷ lệ 10%.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Riêng tiền lãi từ hoạt động đầu tư vào các Công ty con được ghi nhận trên cơ sở thực thu khi các Công ty con nộp lãi về Công ty và được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Riêng Xí nghiệp Cảng Viconship – Greenport là đơn vị trực thuộc Công ty năm 2010 được hưởng ưu đãi 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% cho cầu cảng số 2.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2,238,007,161	2,974,277,410
Tiền gửi ngân hàng	86,393,804,259	56,010,557,786
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	88,631,811,420	58,984,835,196
2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	332,693,666,061	167,676,348,083
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	332,693,666,061	167,676,348,083
- Cho CBNV vay tiền (*)	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	332,693,666,061	167,676,348,083
3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	3,715,760,633	11,940,182,539
- Các khoản thu hộ hãng tàu	3,697,506,837	11,922,468,494
- BHXH, BHYT phải thu Công ty	18,253,796	17,714,045
Cộng	3,715,760,633	11,940,182,539
4 HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	11,141,333,404	2,679,423,867
Công cụ, dụng cụ	4,561,829	591,019
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm		
Hàng hóa	673,824,484	659,363,032
Cộng	11,819,719,717	3,339,377,918

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	38,472,974	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	375,974,422
- Thuế khác	-	35,555,265
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	38,472,974	411,529,687

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ (*)	81,693,927,941	3,122,709,898	288,340,625,272	2,523,960,109	375,681,223,220
Số tăng trong kỳ	26,567,459,729	107,952,727	12,360,281,728	261,615,821	39,297,310,005
- Mua trong năm	-	57,952,727	12,360,281,728	261,615,821	12,679,850,276
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	26,383,954,275				26,383,954,275
- Tăng khác	183,505,454	50,000,000			233,505,454
Số giảm trong kỳ	183,998,420	85,265,496	1,104,838,637	218,635,713	1,592,738,266
- Thanh lý, nhượng bán		85,265,496	32,483,700	218,635,713	336,384,909
- Giảm khác	183,998,420	-	1,072,354,937		1,256,353,357
Số dư cuối kỳ	108,077,389,250	3,145,397,129	299,596,068,363	2,566,940,217	413,385,794,959
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	36,814,003,575	626,458,497	92,469,745,977	2,003,008,196	131,913,216,245
Số tăng trong kỳ	7,434,119,677	418,098,475	35,848,588,624	230,420,644	43,931,227,420
- Khấu hao trong kỳ	7,434,119,677	418,098,475	35,848,588,624	230,420,644	43,931,227,420
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	183,998,420	85,265,496	947,824,823	218,635,713	1,435,724,452
- Thanh lý, nhượng bán		85,265,496	947,824,823	218,635,713	1,251,726,032
- Giảm khác	183,998,420				183,998,420
Số dư cuối kỳ	44,064,124,832	959,291,476	127,370,509,778	2,014,793,127	174,408,719,213
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	44,879,924,366	2,496,251,401	195,870,879,295	520,951,913	243,768,006,975
Tại ngày cuối kỳ	64,013,264,418	2,186,105,653	172,225,558,585	552,147,090	238,977,075,746

10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	14,000,000	827,175,830	841,175,830
Số tăng trong kỳ	5,191,830,000	-	-	-	5,191,830,000
- Mua trong năm	5,191,830,000				5,191,830,000
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	5,191,830,000	-	14,000,000	827,175,830	6,033,005,830
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			13,222,226	686,886,286	700,108,512
Số tăng trong kỳ	-	-	777,774	80,649,996	81,427,770
- Khấu hao trong kỳ			777,774	80,649,996	81,427,770
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	-	-	14,000,000	767,536,282	781,536,282
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-		777,774	140,289,544	141,067,318
Tại ngày cuối kỳ	5,191,830,000		-	59,639,548	5,251,469,548

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10,948,724,056	11,762,160,660
Trong đó, những công trình lớn:		
- Văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	10,246,583,536	7,497,176,264
- Sửa chữa nâng cấp bãi, XD bãi Đông Hải tại VP Công ty		3,570,345,045
- Công trình nâng cấp bãi Hòa Cầm tại VP Miền Trung		297,020,291
- Đầu tư mua sắm phương tiện vận tải tại Green Star Lines		397,619,060
- Xây dựng nhà để xe, sửa chữa tại văn phòng công ty	702,140,520	

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20,899,000,000	29,081,500,000
Đầu tư dài hạn khác		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
Cộng	20,899,000,000	29,081,500,000

Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp đến 31/12/2010	Tỷ lệ góp
Công ty liên doanh MSC	Công ty liên doanh	3,100,000,000	899,000,000	29%
Công ty CP Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	60,000,000,000	20,000,000,000	33.33%
Cộng			20,899,000,000	

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	220,717,694	
Chi phí sửa chữa xe ô tô		
Tiền thuê đất bãi Hòa Cầm từ 2011-2018	1,176,208,677	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6,033,778,817	4,929,542,096
Cộng	7,430,705,188	4,929,542,096

15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2,010,193,473	3,581,578,961
Nợ dài hạn đến hạn trả	15,920,258,360	20,955,241,611
Cộng	17,930,451,833	24,536,820,572

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	18,332,824	145,382,787
Thuế Thu nhập cá nhân	287,427,925	21,267,072
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,076,239,328	2,195,529,713
Thuế tài nguyên	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	404,632,425	835,425,000
Các loại thuế khác	2,129,693,047	1,213,076,165
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,222,039	-
Cộng	11,917,547,588	4,410,680,737
17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	42,109,139	-
Trích trước tiền thuê bãi cảng vụ Quy Nhơn	4,302,727	-
Trích trước tiền quảng cáo phải trả	5,000,000	-
Chi phí phải trả khác	-	1,270,519,902
Cộng	51,411,866	1,270,519,902
18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm thất nghiệp	3,380,598	-
Bảo hiểm y tế	2,521,946,955	163,371,557
Bảo hiểm xã hội	132,954,787	-
Kinh phí công đoàn	392,411,947	2,581,297,330
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,482,101,956	44,809,444
Các khoản phải trả, phải nộp khác	126,375,951,730	62,164,545,994
Dư có các khoản phải thu khác	-	117,700,771
Cộng	130,908,747,973	65,071,725,096

20 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	6,850,780,850	34,346,119,683
Vay ngân hàng	6,850,780,850	34,346,119,683
Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		
Cộng	6,850,780,850	34,346,119,683

SỐ HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2010	Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức vay
HAP.DN. 01230806	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	Sibor 6 tháng + 1,4%/năm	60 tháng		3,882,123,032	Tài sản đảm bảo - Cầu Liebherr 02
HAP.DN. 01131106	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	Sibor 6 tháng + 1,4%/năm	60 tháng	765,487,022	3,061,910,224	Tài sản đảm bảo - 5 Straddle Carrier
HAP.DN. 01070709 /HT	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	Sibor 3 tháng + 3%/năm	48 tháng	6,085,293,828	8,113,725,104	Tài sản đảm bảo - Tàu container ACX
HAP.DN. 01070709 /HT	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	15,82% + 4 ngày nợ gốc ls 15,62%	24 tháng		862,500,000	Tài sản đảm bảo - Xe ô tô vận tải
	Cộng			6,850,780,850	15,920,258,360	

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	96,246,280,000		37,439,760,000	58,380,687,388	8,037,334,000	96,312,027,517	152,558,062	(11,304,495,545)	285,264,151,422
Tăng vốn năm trước	24,059,230,000	1,378,704,473		45,749,656,401	1,587,294,000	155,248,688,162		11,304,495,545	239,328,068,581
-Lãi trong năm trước						155,048,837,891			155,048,837,891
-Tặng khác		1,378,704,473				199,850,271		11,304,495,545	12,883,050,289
-Phân phối lợi nhuận				45,749,656,401	1,587,294,000				47,336,950,401
Giảm vốn trong năm trừ			207,855,225	24,059,230,000	5,113,947	77,525,143,280			101,797,342,452
-Lỗ trong năm trước									0
-Giảm khác			207,855,225	24,059,230,000	5,113,947	77,525,143,280			101,797,342,452
Số dư cuối năm trước	120,305,510,000	1,378,704,473	37,231,904,775	80,071,113,789	9,619,514,053	174,035,572,399	152,558,062	-	422,794,877,551
Tăng vốn trong kỳ	0	0		107,214,508,337	2,411,036,947	179,704,565,195		(10,396,631,245)	278,933,479,234
-Lãi trong kỳ						179,704,565,195			179,704,565,195
-Tặng do phân phối lợi i				107,214,508,337	2,411,036,947				109,625,545,284
-Tặng khác								(10,396,631,245)	(10,396,631,245)
Giảm vốn trong kỳ		1,378,704,473	0	0		159,814,321,750			161,193,026,223
-Lỗ trong kỳ									0
-Giảm khác		1,378,704,473				159,814,321,750			161,193,026,223
Số dư cuối kỳ	120,305,510,000	0	37,231,904,775	187,285,622,126	12,030,551,000	193,925,815,844	152,558,062	(10,396,631,245)	540,535,330,562

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của Nhà nước	2,791,600,000	33,945,900,000
Vốn góp của các đối tượng khác	117,513,910,000	86,359,610,000
Cộng	120,305,510,000	120,305,510,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	120,305,510,000	96,246,280,000
+ Vốn góp tăng trong năm		24,059,230,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	120,305,510,000	120,305,510,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36,091,653,000	19,049,256,000

22.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,030,551	12,030,551
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,030,551	12,030,551
- Cổ phiếu phổ thông	12,030,551	12,030,551
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	166,600	
- Cổ phiếu phổ thông	166,600	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,863,951	12,030,551
- Cổ phiếu phổ thông	11,863,951	12,030,551
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	179,704,565,195	155,048,837,891
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,900,027	11,934,595
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15,101	12,992

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	18,242,378,472	18,353,578,531
Doanh thu cung cấp dịch vụ	526,434,765,560	439,306,362,858
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	544,677,144,032	457,659,941,389

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	18,242,378,472	18,353,578,531
Doanh thu thuần dịch vụ	526,434,765,560	439,159,688,463
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	544,677,144,032	457,513,266,994

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17,528,592,877	17,696,893,453
Giá vốn của thành phẩm đã bán	329,671,260,959	259,756,265,852
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	347,199,853,836	277,453,159,305

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,327,246,198	10,445,487,748
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,820,000,000	7,800,000,000
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,891,363,850	3,840,963,318
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	41,038,610,048	22,086,451,066

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2,861,219,506	1,741,745,262
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,800,145,168	2,627,437,798
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,591,983,445
Chi phí tài chính khác	-	15,964,439
Cộng	7,661,364,674	5,977,130,944

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32,667,756,339	19,197,636,870
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	32,667,756,339	19,197,636,870

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59,835,683,414	37,534,148,803
- Chi phí nhân công	66,585,667,136	64,870,385,883
- Chi phí khấu hao TSCĐ	44,012,655,190	34,374,263,399
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	137,373,857,899	102,033,195,568
- Chi phí khác bằng tiền	63,086,621,477	60,753,863,919
Cộng	370,894,485,116	299,565,857,572

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin

	Số cuối năm
- Đánh giá của Ban giám đốc về khả năng thu hồi các khoản nợ xấu	Không có nợ xấu
- Tổng Số nợ phải trả có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối kỳ (USD)	-

-Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyển TS	Công ty con	100%
Công ty liên doanh MSC	Công ty liên doanh	Đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	33.33%

***Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	35%	45%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	65%	55%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	33%	35%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	67%	65%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2.99	2.88
2.2. Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2.02	1.90
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.61	1.21
2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng tài sản	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Lợi nhuận/ doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + doanh thu hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	36%	36%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + doanh thu hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	30%	32%
3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	26%	27%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	22%	24%
3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	33%	37%

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty TNHH dịch vụ kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế (AAT) thực hiện. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu
(Đã ký)

Lê Thế Trung

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Trần Xuân Bạo

Tổng Giám đốc
(Đã ký)

Nguyễn Việt Hòa